

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15- AN GIANG
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:38/2026/HS-ST
Ngày 02 tháng 4 năm 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15- AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Danh

Ông Phạm Hồng Thuận

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15-
An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15-
An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 33/2026/TLST-HS
ngày 06 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
36/2026/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 3 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn T, sinh ngày 08/4/1983; nơi sinh: Xã V, tỉnh An Giang; nơi
đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã V, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Lao động
tự do; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Bửu
sơn kỳ hương; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K (chết) và bà Trần Thị
L (chết); anh, chị ruột có 05 người, bị cáo là người thứ tư; Vợ con: Chưa có.

- Tiền án, tiền sự: Không.

- Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/12/2025 cho đến nay tại Phân
trại tạm giam A (cơ sở 2) thuộc Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh A.

2. Nguyễn Hoài H, sinh ngày 14/8/2007; nơi sinh: Xã V, tỉnh An Giang;
nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Lao
động tự do; trình độ học vấn: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo:
Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1985 và bà Nguyễn
Thị L1, sinh năm 1995; anh, chị ruột: không có; Vợ con: Chưa có.

- Tiền án, tiền sự: Không.

- Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày
05/12/2025 đến nay, tại ấp C, xã V, tỉnh An Giang.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

Bà Huỳnh Thị Cường E, sinh năm 1988; nơi thường trú: Ấp V, xã V, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; nơi thường trú: Ấp A, xã V, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Ông Tô Ngọc Phi C1, sinh năm 1991; nơi thường trú: Ấp C, xã V, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3. Bà Cao Thị N, sinh năm 1990; nơi thường trú: Ấp M, xã V, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Người làm chứng:

1. Bà Dương Thị Huỳnh V. (Vắng mặt)

2. Bà Lư Thị Mỹ D. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 06/8/2025, Nguyễn Văn T rủ Nguyễn Hoài H cả hai thỏa thuận đi tìm xe mô tô lấy trộm, bán, chia tiền tiêu xài. Tốt điều khiển xe mô tô hiệu YAMAHA, loại MIO, màu sơn đen – bạc, biển số 67U2-3378 chở H, được một đoạn, đổi người lái, H điều khiển xe chở T, đến khu vực ấp V, xã P, tỉnh An Giang, thấy xe mô tô hiệu HONDA, loại Wave Alpha, màu xanh – bạc, biển số 67G1-909.78 của Huỳnh Thị Cường E đỗ cặp lề đường, trên xe có sẵn chìa khóa, không người trông giữ, cả hai dừng xe, H ngồi trên xe cạnh giới, T đi bộ đến lấy xe Cường Em chạy đi, H chạy xe của T theo sau, cả hai chạy về nhà Tốt, ấp A, xã V, tỉnh An Giang, cất giấu xe Cường Em tại đây, tìm nơi tiêu thụ, Cường Em trình báo Công an. Mời làm việc, T và H thừa nhận lấy trộm, giao nộp vật chứng.

Kết luận định giá tài sản số 865/KL-HĐĐGTS ngày 30/10/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thường xuyên cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh A: 01 xe mô tô hiệu HONDA, loại Wave Alpha, màu xanh – bạc, biển số 67G1-909.78, sản xuất năm 2023, số máy JA39E3124360, số khung RLHJA3920PY498137, đã qua sử dụng, trị giá 10.250.000 đồng.

Ngày 05/12/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh A khởi tố Nguyễn Văn T và Nguyễn Hoài H, về tội “Trộm cắp tài sản” để điều tra, xử lý.

Vật chứng thu giữ:

- Thu giữ do Nguyễn Văn T giao nộp: 02 xe mô tô, 01 xe hiệu HONDA, loại Wave Alpha, màu xanh – bạc, biển số 67G1-909.78, sản xuất năm 2023, số máy JA39E3124360, số khung RLHJA3920PY498137; 01 xe hiệu YAMAHA, loại MIO, màu sơn đen – bạc, biển số 67U2-3378, số máy 23B2-004825, số khung

004825 cùng Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 007331, cấp ngày 31/12/2010, tên chủ xe Cao Thị N; 01 mũ bảo hiểm loại thái màu xanh; 01 áo khoác thun màu đen; 01 quần kaki ngang gối màu xám; 01 áo thun ngắn tay màu xám.

- Thu giữ do Nguyễn Hoài H giao nộp: 01 mũ bảo hiểm màu trắng; 01 áo khoác màu nâu; 01 áo thun ngắn tay màu đen, 01 quần ngắn loại thun màu đen.

Tất cả vật chứng đều đã qua sử dụng, trong đó, xe mô tô biển số 67G1-909.78 đã trao trả cho bị hại Huỳnh Thị Cương E; vật chứng còn lại chuyển Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - An Giang theo quy định.

Trách nhiệm dân sự: Bị hại Huỳnh Thị Cương E đã nhận lại xe mất trộm; Nguyễn Thị T1, chủ xe mô tô biển số 67U2-3378, chỉ xin nhận lại xe, cả hai không yêu cầu về trách nhiệm dân sự.

Tại bản Cáo trạng số: 03/CT-VKSKV15 ngày 06/3/2026 Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15- An Giang đã truy tố Nguyễn Văn T và Nguyễn Hoài H về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Quá trình điều tra và tại phiên toà: Các bị cáo T và H đã khai nhận hành vi phạm tội phù hợp nội dung vụ án và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Lời khai của bị hại: Huỳnh Thị Cương E trình bày phù hợp với Cáo trạng nêu trên.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị T1, ông Tô Ngọc Phi C1, bà Cao Thị N trình bày phù hợp với Cáo trạng nêu trên.

Lời khai của người làm chứng: Bà Dương Thị Huỳnh V và bà Lư Thị Mỹ D trình bày phù hợp với Cáo trạng nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoảng 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017). Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù; Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoảng 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 12; Điều 124 Luật tư pháp người chưa thành niên. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Hoài H từ 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng về tội “Trộm cắp tài sản”.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều thực hiện đúng pháp luật.

- Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng vắng mặt dù đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ, nhưng họ đã có lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra được thể hiện trong hồ sơ vụ án. Xét việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ các Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo T và H đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 06/8/2025, do cần tiền tiêu xài, Nguyễn Văn T rủ Nguyễn Hoài H đến khu vực ấp V, xã P, tỉnh An Giang, T trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của Huỳnh Thị Cương E; H có hành vi giúp sức cho T, trị giá tài sản cả hai trộm cắp của Cương E là 10.250.000 đồng. Vì vậy, T và H phải cùng chịu chung trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội này theo tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người.

Hành vi nêu trên của các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Hoài H đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có khung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, cần phải xét xử thật nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có sức khỏe tốt để tự lao động nuôi sống bản thân, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Thủ đoạn phạm tội của các bị cáo là lợi dụng sự sơ hở, mất cảnh giác trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, cần phải có hình phạt tương xứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm.

Về vai trò đồng phạm trong vụ án, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ và phân chia vai trò cụ thể, các bị cáo đều cùng tham gia với vai trò là người thực hành nên được xem là đồng phạm giản đơn. Tuy nhiên, trong vai trò đồng phạm, bị cáo T là người rủ rê, lôi kéo, chuẩn bị công cụ phương tiện phạm tội, thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nên trách nhiệm hình sự đặt ra đối với bị cáo T cao hơn bị cáo H.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Xét về nhân thân, bị cáo H chưa có tiền án, tiền sự nên được xem là người có nhân thân tốt. Bị cáo T có nhân thân xấu. Năm 2014, bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang kết án 06 (sáu) tháng tù, về tội: Trộm cắp tài sản, chấp hành xong hình phạt tù, đã được xóa án tích.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo T: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bản thân bị cáo có trình độ học vấn thấp, hiểu biết pháp luật có phần hạn chế. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo H: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại thời điểm phạm tội bị cáo là người dưới 18 tuổi, bị cáo có trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như sự cần thiết đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy cần thiết phải áp dụng mức hình phạt tù đối với bị cáo T nhằm đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung trong xã hội. Việc áp dụng hình phạt tù còn nhằm đảm bảo mục đích cải tạo bị cáo T trở thành công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội về sau.

Xét thấy mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo H là tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm đã gây ra. Cùng với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được xem xét, xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo H ra khỏi đời sống xã hội, có thể để bị cáo H tự cải tạo dưới sự giám sát của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục và đồng thời cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Việc để bị cáo H tự cải tạo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương đồng thời cũng giúp đỡ bị cáo H sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 251 Bộ luật Hình sự thì *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”*. Xét thấy, các bị cáo không có nghề nghiệp, tài sản, thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử quyết định miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà Nguyễn Thị T1 là chủ xe mô tô biển số 67U2-3378, cho Nguyễn Văn T mượn xe này nhưng không biết T sử dụng xe vào việc phạm tội, không thỏa thuận, bàn bạc và thực hiện hành vi phạm tội này cùng với T, Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét, xử lý bà T1 là có căn cứ.

- Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1985, quá trình điều tra có căn cứ xác định, trước đó, C đã nhiều lần có hành vi giao cấu với bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1995, làm bà L1 có thai và sinh con là bị cáo Nguyễn Hoài H, sinh ngày 14/8/2007, khi L1 dưới 13 tuổi. Hành vi này của C có dấu hiệu của tội “Hiếp dâm người dưới 16 tuổi”, Cơ quan điều tra đã ra quyết định tách hành vi trên để tiếp tục xác minh, làm rõ, xử lý theo quy định pháp luật là có căn cứ.

[7] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) xe mô tô xe hiệu YAMAHA, loại MIO, màu sơn đen – bạc, biển số 67U2-3378, số máy 23B2-004825, số khung 004825 cùng Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 007331, đã qua sử dụng là tài sản của bà Nguyễn Thị T1 mua hợp pháp và người đứng tên Giấy đăng ký mô tô là bà Cao Thị N cũng thừa nhận sự việc này. Bà T1 cho Nguyễn Văn T mượn xe này nhưng không biết T sử dụng xe vào việc phạm tội, không thỏa thuận, bàn bạc và thực hiện hành vi phạm tội này cùng với T nên giao trả lại cho bà T1 là phù hợp.

- Đối với 01 mũ bảo hiểm loại thái màu xanh; 01 áo khoác thun màu đen; 01 quần kaki ngang gối màu xám; 01 áo thun ngắn tay màu xám của bị cáo Nguyễn Văn T dùng để thực hiện hành vi phạm tội, hiện không còn giá trị sử dụng nên cần tuyên tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với 01 mũ bảo hiểm màu trắng; 01 áo khoác màu nâu; 01 áo thun ngắn tay màu đen, 01 quần ngắn loại thun màu đen của bị cáo Nguyễn Hoài H dùng để thực hiện hành vi phạm tội, hiện không còn giá trị sử dụng nên cần tuyên tịch thu, tiêu hủy.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Huỳnh Thị Cương E đã nhận lại xe mất trộm. Bà Nguyễn Thị T1, chủ sở hữu xe mô tô biển số 67U2-3378, chỉ xin nhận lại xe, cả hai không yêu cầu về trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra về trách nhiệm dân sự.

[9] Về các vấn đề khác: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T và Nguyễn Hoài H phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 12/12/2025).

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 12; Điều 124 Luật tư pháp người chưa thành niên. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoài H 07 (bảy) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 02 (hai) tháng tính từ ngày tuyên án 02/4/2026.

Giao bị cáo Nguyễn Hoài H cho Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh An Giang giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự 2015.

Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 01 (một) xe mô tô xe hiệu YAMAHA, loại MIO, màu sơn đen – bạc, biển số 67U2-3378, số máy 23B2-004825, số khung 004825 cùng Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 007331, đã qua sử dụng.

Tịch thu, tiêu hủy:

- 01 mũ bảo hiểm loại thái màu xanh; 01 áo khoác thun màu đen; 01 quần kaki ngang gối màu xám; 01 áo thun ngắn tay màu xám của Nguyễn Văn T, hiện không còn giá trị sử dụng.

- 01 mũ bảo hiểm màu trắng; 01 áo khoác màu nâu; 01 áo thun ngắn tay màu đen, 01 quần ngắn loại thun màu đen của Nguyễn Hoài H, hiện không còn giá trị sử dụng.

(Đặc điểm theo Biên bản giao vật chứng, tài sản ngày 16/3/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh An Giang và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang).

Căn cứ vào Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo Nguyễn Văn Tốt và Nguyễn Hoài Hận, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 15- An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- CQTHAHS -Công an tỉnh An Giang;
- Trại tạm giam số 1 CA tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 –An Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đỗ Ngọc Mai Thy